

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi phí chi trả thông qua tổ chức dịch vụ chi trả
trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Thông tư số 50/2024/TT-BTC ngày 17 tháng 07 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét Tờ trình số 8694/TTr-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa- Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Quy định mức chi phí chi trả thông qua tổ chức dịch vụ chi trả trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi phí chi trả thông qua tổ chức dịch vụ chi trả trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Các tổ chức cung cấp dịch vụ chi trả;
- b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Mức chi phí chi trả và kinh phí thực hiện

1. Mức chi phí chi trả

a) Đối với tổ chức dịch vụ thực hiện chi trả bằng tiền mặt: Mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ với tỷ lệ 1,15% trên tổng số tiền chi trả thành công cho đối tượng bảo trợ xã hội;

b) Đối với tổ chức dịch vụ thực hiện chi trả không dùng tiền mặt: Mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ với tỷ lệ tối đa không quá 1,15% trên tổng số tiền chi trả thành công cho đối tượng bảo trợ xã hội, theo chính sách do hệ thống tổ chức dịch vụ chi trả không dùng tiền mặt quy định.

2. Kinh phí thực hiện

Từ nguồn ngân sách tỉnh, được bố trí trong dự toán chi đảm bảo xã hội theo phân cấp ngân sách của địa phương.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
2. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ quy định mức chi phí chi trả thông qua tổ chức dịch vụ chi trả trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

b) Nghị quyết số 507/2025/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình quy định mức thanh toán cho tổ chức dịch vụ chi trả chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng các quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ khóa XIX, Kỳ họp chuyên đề thứ Tư thông qua ngày 25 tháng 11 năm 2025.!

Nơi nhận:

- UBND, Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Các Bộ: Tư pháp, Y tế, Tài chính;
- Cục KTVB và QLXLVPHC (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng ĐĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- ĐU, TTHĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, TTDN, HC³.

CHỦ TỊCH



Bùi Đức Hình